

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN



TIỂU LUẬN NHÓM NĂM HỌC 2021-2022
MÔN HỌC: PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC



**ĐỀ TÀI : CÁC YẾU TỐ CÁ NHÂN TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT
QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP TP.HCM**

GVHD: TS. Võ Trung Âu

Mã HP: 422000362310

Lớp HP: DHQT16HTT

Nhóm: 5

| TÊN THÀNH VIÊN | MSSV | SĐT |
|-----------------------|-------------|------------|
| Nguyễn Thanh Phong | 19503601 | 0358995904 |
| Nguyễn Xuân Thành | 18088021 | 0929004072 |
| Lê Hải Nguyệt | 20012171 | 0945198265 |
| Đàm Tuyết Trân | 20043341 | 0767367476 |
| Tăng Thị Diễm | 20015091 | 0941548321 |
| Nguyễn Thị Vân Anh | 20012441 | 0941885106 |
| Hoàng Thị Quỳnh Ngân | 20011021 | 0988076749 |

TPHCM, 5 tháng 5 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Nhóm xin cam đoan đây hoàn toàn là bài của nhóm thực hiện.

Các số liệu trên được lấy từ bảng khảo sát của nhóm hoàn toàn không dùng số liệu không, kết luận này trong bài luận hoàn toàn là trung thực và chưa từng được công bố ở nghiên cứu khác.

Nhóm xin chịu trách nhiệm về bài nghiên cứu này.

Nhóm trưởng



Nguyễn Thanh Phong

LỜI CẢM ƠN

Nhóm xin bày tỏ lòng biết ơn đến Thầy, đã dạy chúng em trong thời gian học môn Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, đã nhiệt huyết dạy chúng em, nhiệt tình hướng dẫn chúng em hoàn thành bài tiểu luận này.

Xin chân thành cảm ơn Thầy TS. Võ Trung Âu đã nhiệt tình giúp đỡ, động viên và tạo điều kiện cho nhóm em có thể hoàn thành bài tiểu luận cuối kỳ một cách nhanh chóng.

Do thời gian nghiên cứu có hạn và chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc nghiên cứu nên bài tiểu luận không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Chúng em kính mong nhận được sự góp ý, bổ sung ý kiến của thầy.

Nhóm chúng em xin chân thành cảm ơn.

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT | 7 |
| DANH MỤC CÁC BẢNG | 8 |
| MỞ ĐẦU | 9 |
| 1. Lí do chọn đề tài..... | 9 |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu | 9 |
| 3. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn..... | 10 |
| 4. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu | 10 |
| 4.1. Phạm vi nghiên cứu | 10 |
| 4.2. Phương pháp nghiên cứu | 10 |
| 5. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu | 10 |
| 5.1. Câu hỏi nghiên cứu..... | 11 |
| 5.2. Giả thuyết nghiên cứu | 11 |
| 6. Khách thể và đối tượng nghiên cứu | 11 |
| 6.1. Khách thể nghiên cứu..... | 11 |
| 6.2. Đối tượng nghiên cứu | 11 |
| CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN..... | 12 |
| 1.1. Giới thiệu..... | 12 |
| 1.2. Khảo sát các tài liệu liên quan đến các yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên..... | 12 |
| 1.3. Các nghiên cứu liên quan | 12 |
| CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU | 14 |
| 2.1. Cơ sở lý thuyết | 14 |
| 2.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước..... | 14 |
| 2.1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài | 15 |
| 2.2. Một số lý thuyết và giả thuyết | 15 |
| 2.2.1. Khái niệm học tập | 16 |
| 2.2.2. Khái niệm kết quả học tập..... | 16 |
| 2.2.3. Động cơ học tập của SV | 16 |
| 2.2.4. Tính kiên định trong học tập | 17 |
| 2.2.5. Cạnh tranh trong học tập | 17 |

| | |
|--|-----------|
| 2.2.6. Ấn tượng về trường đại học | 17 |
| 2.2.7. Phương pháp học tập | 18 |
| 2.3. Mô hình nghiên cứu | 18 |
| CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 20 |
| 3.1. Giới thiệu..... | 20 |
| 3.2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu | 20 |
| 3.2.1. Tổng thể | 20 |
| 3.2.2. Kích thước mẫu..... | 20 |
| 3.2.3. Mô tả mẫu..... | 20 |
| 3.2.4. Công cụ thu thập dữ liệu | 20 |
| 3.2.5. Biến số độc lập..... | 20 |
| 3.2.6. Biến số phụ thuộc | 20 |
| 3.3. Quy trình nghiên cứu | 20 |
| 3.4. Thang đo | 21 |
| 3.4.1. Thang đo động cơ học tập của SV | 21 |
| 3.4.2. Thang đo kiên định học tập của SV | 21 |
| 3.4.3. Thang đo cạnh tranh học tập của SV | 22 |
| 3.4.4. Thang đo phương pháp học tập của SV | 22 |
| 3.4.5. Thang đo tác động nhà trường | 22 |
| 3.5. Tóm tắt | 22 |
| Chương 4: KẾT QUẢ VÀ ĐÁNH GIÁ..... | 23 |
| 4.1. Kết quả nghiên cứu..... | 23 |
| 4.1.1. Đặc điểm khảo sát | 23 |
| 4.2 Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo Crombach's Alpha | 23 |
| 4.3 Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA..... | 23 |
| 4.3.1 Phân tích nhân tố EFA cho biến độc lập | 23 |
| 4.4 Kiểm định độ phù hợp của mô hình | 25 |
| 4.4.1 Kiểm định mức độ giải thích của mô hình tổng thể và hiện tượng tự tương quan | 25 |
| 4.4.2 Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình | 25 |
| 4.5 Kết quả hồi quy..... | 25 |
| Chương 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 27 |

| | |
|---------------------------------|-----------|
| 5.1. Kết luận | 27 |
| 5.2. Kiến nghị | 27 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 29 |

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- 1. KQHT:** Kết quả học tập
- 2. DHCN TP.HCM:** Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
- 3. ĐCHT:** Động cơ học tập
- 4. PPHT:** Phương pháp học tập
- 5. KĐHT:** Kiên định học tập
- 6. CTHT:** Cạnh tranh học tập
- 7. TĐNT:** Tác động nhà trường
- 8. YTCN:** Yếu tố cá nhân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Bảng 4.2. Phân tích kết quả Crombach's Alpha

Bảng 4.3. Kết quả phân tích EFA

Bảng 4.4. Ma trận xoay các nhân tố

Bảng 4.5. Mức độ giải thích của mô hình tổng thể

Bảng 4.6. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Bảng 4.7. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Trong thời đại của tri thức, hội nhập quốc tế sâu sắc về tất cả các lĩnh vực, chất lượng đào tạo của trường đại học trở nên rất quan trọng trong việc phát triển chất lượng học tập của sinh viên.

Kết quả của nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới về các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Ví dụ như nghiên cứu của Stinerbrickner & ctg (2000, 2001a, 2001b) và nghiên cứu của Checchi & ctg (2000). Một số nghiên cứu trong nước như nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ, Mai Lê Thúy Vân (2008) và luận văn của Võ Thị Tâm (2010). Các kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố thuộc đặc điểm của sinh viên và kết quả học tập. Hiện nay, tại Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa yếu tố cá nhân tác động đến KQHT của sinh viên, ví dụ như động cơ học tập, mức độ kiên định, cạnh tranh trong học tập... Trong khi đó, nghiên cứu về mối quan hệ này sẽ giúp trường hiểu biết rõ hơn về những vấn đề cơ bản trong tâm lý học tập của sinh viên, từ đó có những kế hoạch cần thiết để giúp sinh viên có động lực trong học tập.

Trong những năm gần đây, thực trạng sinh viên bỏ học hay KQHT ngày càng kém hơn. Nguyên nhân là do sinh viên phải đối diện với môi trường học tập ở bậc Đại học, môi trường đòi hỏi người học phải tự lực, sáng tạo và tích cực trong môi trường học. Bước vào môi trường Đại học không phải là điều dễ dàng, những cần học làm sao cho có hiệu quả thì đó là một vấn đề khó khăn đối với các bạn sinh viên. Do đó, sinh viên cần chuẩn bị cho mình tâm lý học tập tốt với một phương pháp học tập hiệu quả thì KQHT sẽ được nâng cao. Chính vì vậy, tầm quan trọng của các yếu tố cá nhân thuộc về bản thân sinh viên trong việc nâng cao KQHT là việc cần nghiên cứu tác động của các yếu tố này trong giai đoạn hiện nay.

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, là một trường trọng điểm, với quy mô hơn 40.000 sinh viên. Với thực trạng KQHT hiện nay của sinh viên chỉ ở mức trung bình, trong đó, sinh viên tự đánh giá thấp nhất việc ứng dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tiễn. Điều đó cho thấy, nhà trường chưa thực sự gắn chặt kiến thức và kỹ năng mà sinh viên thu nhận được. Vì vậy, để góp phần nâng cao vị thế của trường như là một trường có bề dày kinh nghiệm về đào tạo, đổi mới và khả năng cung ứng cho nhà tuyển dụng một nguồn nhân lực có chất lượng thì việc nâng cao chất lượng đào tạo, mà cụ thể là nâng cao KQHT của sinh viên là yêu cầu quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố cá nhân tác động đến KQHT của sinh viên sẽ giúp nhà trường phát huy các yếu tố tích cực, quan trọng và hạn chế các yếu tố tiêu cực, góp phần nâng cao KQHT của sinh viên và từ đó nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Dựa trên các câu hỏi nghiên cứu nhóm thực hiện đã đưa ra các mục tiêu như sau:

- **Mục tiêu chính:** Tìm hiểu các yếu tố cá nhân ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên trường Đại học Công Nghiệp TP.HCM

- **Mục tiêu cụ thể:**

- + Tìm hiểu nguyên nhân ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Trường DHCN TP.HCM
- + Khảo sát thực trạng về KQHT của sinh viên Trường DHCN TP.HCM
- + Đề xuất các giải pháp để cải thiện KQHT của sinh viên Trường DHCN TP.HCM

3. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ giúp Trường DHCN TP.HCM nắm bắt được vai trò quan trọng của đặc điểm sinh viên. Từ đó, có những kế hoạch kích thích cần thiết để làm tăng hiệu quả học tập của sinh viên cũng như tăng hiệu quả đào tạo của nhà trường. Kết quả nghiên cứu giúp cho chính bản thân các sinh viên hiểu được tầm quan trọng các yếu tố cá nhân để gia tăng KQHT của sinh viên trong quá trình học tập tại trường.

Kết quả mô hình góp phần giúp bán bộ nghiên cứu giáo gục bổ sung vào thang đo để đánh giá chất lượng đào tạo của mình. Các thang đo đã kiểm định trong đề tài nghiên cứu này cũng góp phần nâng cao độ tin cậy, giúp cho việc đánh giá chất lượng đào tạo bậc đại học.

Kết quả của nghiên cứu cũng góp phần làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực giáo dục để có thể khám phá những yếu tố cá nhân tác động đến KQHT của sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này chỉ thực hiện tại Trường DHCN TPHCM, đối tượng là các sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba, năm tư.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu thập thông tin định lượng: khảo sát bảng câu hỏi. Kích thước cỡ mẫu được tính theo công thức:

$$N = 8 \cdot \text{var} + 50$$

Với N là kích thước mẫu, var là số biến độc lập đưa vào mô hình hồi quy. Mô hình hồi quy đa biến của mô hình này là 5 biến độc lập, như vậy kích thước mẫu tối thiểu sẽ là $8 \cdot 5 + 50 = 90$.

Thang đo được kiểm định bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và hệ số tin cậy Cronbach alpha.

5. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu

5.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, đề tài tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Thực trạng về các yếu tố cá nhân tác động đến KQHT của sinh viên Trường DHCN TP.HCM như thế nào?
- Nguyên nhân nào dẫn đến các yếu tố cá nhân tác động đến KQHT của sinh viên Trường DHCN TP.HCM?
- Làm sao để hạn chế yếu tố cá nhân tác động đến KQHT của sinh viên Trường DHCN TP.HCM?

5.2. Giả thuyết nghiên cứu

KQHT của sinh viên bị chi phối bởi các yếu tố, trong đó nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm của sinh viên: động cơ học tập, kiên định trong học tập, cạnh tranh học tập, tác động của nhà trường và phương pháp học tập - đóng vai trò chủ đạo.

6. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

6.1. Khách thể nghiên cứu

Sinh viên hệ chính quy đang học tại DHCN TP.HCM

6.2. Đối tượng nghiên cứu

Gồm các yếu tố: động cơ học tập, kiên định trong học tập, cạnh tranh học tập, tác động nhà trường, phương pháp học tập và KQHT của sinh viên chính quy đang học tại trường DHCN TP.HCM.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN

1.1. Giới thiệu

Chương 1 chủ yếu về tổng quan, phần này khảo sát về các tài liệu liên quan và nghiên cứu các yếu tố cá nhân ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Trường DHCN TP.HCM.

1.2. Khảo sát các tài liệu liên quan đến các yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên

Nhiều nhà nghiên cứu đã được thảo luận về các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên trong nghiên cứu của họ (Irfan Mushtaq & Shabana Nawaz Khan - 2012). Có hai loại yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên. Đây là những yếu tố bên trong và bên ngoài lớp học và những yếu tố này ảnh hưởng mạnh mẽ đến KQHT của sinh viên.

Các yếu tố cá nhân ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên được chia thành nhóm: nhóm nhân khẩu (1); nhóm đặc trưng tâm lý (2); KQHT trước đây (3); yếu tố tổ chức của nhà trường (4).

Đặc trưng của nhân khẩu sinh viên gồm các yếu tố như: tuổi, giới tính, ngôn ngữ,... Mỗi quan hệ giữa các biến này với KQHT là hoàn toàn ổn định.

Đặc trưng tâm lý của sinh viên như: chuẩn bị cho việc học tập, chiến lược học tập, mục tiêu trong học tập. Tóm lại, chúng có mối tương quan thuận với KQHT, là yếu tố cá nhân quan trọng tác động đến KQHT.

Các yếu tố cá nhân tác động đến KQHT là đa dạng, trên thực tế các nghiên cứu về yếu tố cá nhân tác động đến KQHT luôn tập trung vào một hay nhóm yếu tố đã nói. Trong đề tài này, các biến được chọn tương ứng với đối tượng, lĩnh vực và mục đích của đề tài. Tổng quan tài liệu là sự tổng hợp ngắn gọn và kết quả nghiên cứu. Vì thế, xem xét chi tiết các nghiên cứu trước đây để so sánh chặt chẽ với các đề tài cần thiết.

1.3. Các nghiên cứu liên quan

Có một số nghiên cứu chứng minh rằng tồn tại sự khác biệt trong KQHT giữa các nhóm sinh viên. Các nhóm có thể phân loại dựa trên giới tính, độ tuổi. KQHT của sinh viên bị ảnh hưởng bởi các kỹ năng giao tiếp; có thể coi giao tiếp là một biến số có thể liên quan tích cực đến kết quả hoạt động của sinh viên trong học tập mở. Một điểm khác biệt chính của nghiên cứu này với các nghiên cứu trước đó là nó tập trung vào học tập mở (Abdullah AL-Mutairi, 2011).

Karemera (2003) nhận thấy rằng sinh viên kết quả hoạt động có tương quan đáng kể với sự hài lòng với môi trường học tập và cơ sở vật chất của thư viện, phòng máy tính, v.v. trong trường. Đối với các biến cơ bản, ông nhận thấy ảnh hưởng tích cực của kết quả học tập ở đại học, ông không tìm thấy bằng chứng thống kê nào về mối liên hệ đáng kể giữa mức thu nhập gia đình và KQHT của sinh viên. Galiher (2006) và Darling (2005), đã sử dụng điểm trung bình để đo KQHT của sinh viên vì họ tập trung chính vào KQHT của sinh

viên trong học kỳ cụ thể. Một số nhà nghiên cứu khác đã sử dụng kết quả kiểm tra hoặc kết quả của năm trước vì họ đang nghiên cứu hiệu suất cho chủ đề hoặc năm cụ thể (Hijazi và Naqvi, 2006 và Hake, 1998).

Kernan, Bogart & Wheat (2011), thành công trong học tập của nghiên cứu sinh sẽ được nâng cao nếu các rào cản liên quan đến sức khỏe tối ưu thấp. Có mối quan hệ tiêu cực giữa tín chỉ đại học và căng thẳng nhưng mối quan hệ yếu giữa điểm trung bình (điểm trung bình) và phần này thảo luận về quy trình chọn mẫu, lựa chọn biến, mô hình được sử dụng cho nghiên cứu và các kỹ thuật thống kê.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

PGS. TS. Nguyễn Thuấn đã có một bài luận văn phân tích về các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên với tiêu đề “Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ vừa làm vừa học trường đại học mở Tp. Hồ Chí Minh.”. Bài luận văn được xuất bản tại trường đại học Mở Tp.HCM vào năm 2015. Phương pháp nghiên cứu được tác giả sử dụng là dùng phiếu khảo sát đối với 372 sinh viên trường đại học Mở Tp.HCM theo thang đo hai giá trị là có hoặc không. Kết quả nghiên cứu thu được là có 12 yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên trong đó có 10 yếu tố tác động cùng chiều: Phương pháp học tập (tác động lớn nhất), động cơ học tập, tương tác học tập, thời gian học tập, thể chất sinh viên, số năm học đại học (tác động nhỏ nhất), khu vực sinh sống, phương pháp sư phạm, cơ sở vật chất trường học, sự quan tâm của gia đình. Hai yếu tố còn lại là giới tính và tham gia các hoạt động xã hội có tác động ngược chiều (PGS.TS Nguyễn Thuấn – 2015 – Luận văn thạc sĩ).

Tác giả Đặng Thị Lan Hương đã có một bài luận văn phân tích về các tác nhân ảnh hưởng đến KQHT với tiêu đề “Những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên trường Khoa Học Tự Nhiên Tp.HCM”. Bài luận văn được hoàn thành vào năm 2013 tại trường đại học Khoa Học Tự Nhiên Tp.HCM. Phương pháp nghiên cứu được tác giả sử dụng là dùng phiếu khảo sát đối với 195 sinh viên trường đại học Khoa Học Tự Nhiên Tp.HCM. Kết quả nghiên cứu thu được là có 4 yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên: phương pháp học tập, động cơ học tập, thời gian lên lớp và ảnh hưởng từ bạn bè, trong đó yếu tố phương pháp học tập có tác động lớn nhất (Đặng Thị Lan Hương – 2013 - Luận văn thạc sĩ).

Tác giả Châu Thị Nghiệp đã nghiên cứu và đưa ra khảo sát để làm rõ về các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên nói chung và các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên khoa kinh tế và quản trị kinh doanh trường đại học Cần Thơ nói riêng. Công trình của tác giả Châu Thị Nghiệp là luận văn tốt nghiệp xuất bản tại trường đại học Cần Thơ tháng 8/2014 với tiêu đề “Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa kinh tế và quản trị kinh doanh trường đại học Cần Thơ”. Luận án dựa trên kết quả khảo sát 200 sinh viên Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ. Kết thúc

quá trình nghiên cứu đã cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên. Yếu tố đầu tiên được coi là năng lực học tập ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, đây là yếu tố quyết định với số phiếu chọn là khá cao với 68,5% sinh viên bình chọn chi tiết như sau: điểm trung bình từ 2,5 - 3,19 chiếm tỷ lệ cao nhất là 56%, từ 3,2 – 3,59 cũng khá cao chiếm 20,5%, từ 2,0 – 2,49 chiếm 17%, từ 3,6 – 4,0 chiếm 5,5%, bình dưới 2,0 chiếm tỷ lệ rất thấp 1% trong tổng thể nghiên cứu. Kế tiếp là số tín chỉ đăng ký học trong học kỳ với 10.5% bình chọn của sinh viên, cụ thể là 48% sinh viên đăng ký từ 15 – 17 tín chỉ/học kỳ, 47% sinh viên đăng ký từ 18 – 20 tín chỉ/học kỳ, dưới 15 tín chỉ/học kỳ chiếm 3%, sinh viên đăng ký trên 20 tín chỉ/ học kỳ chiếm 2%. Yếu tố thứ ba là việc lựa chọn ngành học ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên với 5,8% bình chọn, sinh viên chọn học ngành tài chính ngân hàng là cao nhất với 20,5%. Tiếp theo là vấn đề làm thêm của sinh viên ảnh hưởng đến thời gian dành cho học tập của sinh viên cụ thể có 86% sinh viên đi làm thêm. Yếu tố cuối cùng là thu nhập của sinh viên từ gia đình với 3,2% sinh viên bình chọn (Châu Thị Nghiệp – 2014 – Luận văn tốt nghiệp).

2.1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Mô hình nghiên cứu của Abdullah (2011) xét 7 yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên, bao gồm: (1) giới tính của sinh viên, (2) tuổi của sinh viên, (3) tình trạng hôn nhân của sinh viên, (4) quốc tịch của sinh viên, (5) trường trung học, (6) kết quả học tập ở trung học, và (7) nghề nghiệp của sinh viên.

Abdullah (2011) đã điều tra 566 sinh viên, và sử dụng mô hình hồi quy bội để ước lượng các yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên. Kết quả hồi quy cho biết có 3 yếu tố tác động đến KQHT của sinh viên một cách có ý nghĩa thống kê, với độ tin cậy 99%, bao gồm (1) quốc tịch của sinh viên, (2) KQHT ở trung học và (3) tuổi của sinh viên. Kết quả hồi quy thu được hệ số R² điều chỉnh bằng 18%, 3 yếu tố có ý nghĩa thống kê giải thích được 18% sự thay đổi của KQHT của sinh viên, còn lại 82% được giải thích bởi các biến khác chưa đưa vào mô hình.

Theo (Vansteenkiste, Lens, & Deci, 2006), nghiên cứu đã chỉ ra rằng động lực cá nhân đóng vai trò quan trọng, một người hành động với năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của bản thân.

2.2. Một số lý thuyết và giả thuyết

2.2.1. Khái niệm học tập

Học (hay còn gọi là học tập hay học hành) là quá trình đạt được sự hiểu biết, kiến thức, hành vi, kỹ năng, giá trị, thái độ và sở thích mới. Khả năng học hỏi được thấy ở con người, động vật và một số máy móc; cũng có bằng chứng cho một số loại học tập ở một số loài thực vật.

Quá trình học tập của con người luôn bắt đầu kể từ khi mới sinh ra (thậm chí là có thể bắt đầu trước khi chào đời) và tiếp tục cho đến khi không thể tiếp tục học tập do hệ quả của những tương tác liên tục giữa con người và môi trường của họ. Bản chất và các quá trình liên quan đến học tập được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực. Bao gồm: tâm lý học giáo dục, tâm lý học thần kinh, tâm lý học thực nghiệm và sư phạm.

Có bằng chứng cho rằng việc học tập hành vi của con người trước khi sinh, trong đó thói quen đã được quan sát sớm nhất là khi thai kỳ được 32 tuần, cho thấy rằng hệ thống thần kinh trung ương đã đủ phát triển và sẵn sàng cho việc học và ghi nhớ xảy ra rất sớm trong quá trình phát triển.

Chơi đùa hay nô đùa đã được một số nhà lý thuyết tiếp cận như là hình thức học tập đầu tiên. Trẻ em thử nghiệm với thế giới, tìm hiểu các quy tắc và học cách tương tác thông qua chơi đùa. Lev Vygotsky đồng ý rằng vui chơi là then chốt cho sự phát triển của trẻ em, vì chúng tạo nên ý nghĩa của môi trường thông qua việc chơi các trò chơi giáo dục. Tuy nhiên, đối với Vygotsky, chơi là hình thức học ngôn ngữ và giao tiếp đầu tiên và là giai đoạn mà một đứa trẻ bắt đầu hiểu các quy tắc và ký hiệu. Thành công trên đường đời không chỉ là hành động mà còn là sự hiểu biết từ việc học hỏi từ cuộc sống và học hỏi không ngừng. "Đó mới thực sự là học. Bạn sẽ đột nhiên hiểu theo một cách mới mẻ điều gì đó mà bạn đã biết trong suốt cuộc đời" (Doris Lessing).

2.2.2. Khái niệm kết quả học tập

KQHT là kiến thức, kỹ năng mà sinh viên thu thập được trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường. Nhà trường cố gắng cung cấp các kiến thức, kỹ năng mà sinh viên cần phục vụ cho quá trình làm việc và phát triển sau này

Một số khái niệm cho rằng: KQHT của sinh viên được định nghĩa là những đánh giá tổng quát của chính sinh viên về kiến thức và kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình học tập các môn tại trường (Young & ctg, 2003 - trích dẫn từ Nguyễn đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325).

2.2.3. Động cơ học tập của SV

Có 3 yếu tố yếu tố tổng quát nói về động cơ: Yếu tố thứ nhất là giả thuyết phụ, biểu thị niềm tin khả năng hay kỹ năng để hoàn thành công việc của con người. Yếu tố thứ hai là giá trị, dùng để biểu hiện tầm quan trọng, sự thích thú và lợi ích của công việc. Yếu tố thứ ba là cảm xúc, dùng để thể hiện cảm xúc của con người (Nguyễn đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325-326).

Động cơ giúp duy trì và thúc đẩy quá trình thực hiện, hoàn thành mục tiêu. Trong giáo dục ĐCHT của sinh viên ảnh hưởng đến KQHT đã được nghiên cứu trong nhiều năm.

ĐCHT của sinh viên được biểu hiện thông qua sự chú ý, hứng thú, quá trình tìm hiểu, trong quá trình học của sinh viên. ĐCHT cũng ảnh hưởng đến KQHT, ĐCHT càng lớn sinh viên càng tiếp thu được nhiều kiến thức, và ứng dụng hiệu quả đạt được kết quả tốt. (Nguyễn đình Thọ & ctg, 2009, tr. 325-326)

Vì vậy, ĐCHT ảnh hưởng rất lớn đến KQHT của sinh viên

Giả thuyết H1: Có mối tương quan thuận giữa ĐCHT và KQHT của SV

2.2.4. Tính kiên định trong học tập

Tính kiên định là một khái niệm tiềm ẩn thể hiện thái độ của con người thông qua sự cam kết, kiểm soát và thử thách trong cuộc sống (Britt & ctg, 2001 – trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ, 2010, tr. 11-12). Tính kiên định được thể hiện ở việc dồn hết tâm trí, thời gian vào hoàn thành một việc gì đó mà hạn chế các yếu tố bên ngoài tác động vào. Tính kiên định giúp nâng cao hiệu quả công việc

Kiên định trong học tập cũng giống kiên định trong cuộc sống. với các sinh viên có kiên định cao trong học tập thì thường có khả năng kiểm soát căng thẳng trong học tập, giải quyết các áp lực phát sinh trong quá trình học. Vì vậy kiên định trong học tập thường đem lại KQHT tốt cho sinh viên

Giả thuyết H2: Có mối tương quan thuận giữa tính kiên định học tập và KQHT của sinh viên

2.2.5. Cạnh tranh trong học tập

Các nghiên cứu trong lĩnh vực cạnh tranh cá nhân cho rằng con người sống trong xã hội tin rằng để thành công trong cuộc sống và để đạt được thành quả về vật chất, phải có sự cạnh tranh. Tuy nhiên có nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau về cạnh tranh cá nhân và nó có thể có nghĩa tích cực hay tiêu cực (Kildea, 1983 – trích dẫn từ Nguyễn đình Thọ & ctg, 2009, tr. 330-331).

Cạnh tranh trong trường học thường mang tính chất cạnh tranh phát triển. Các sinh viên vừa cạnh tranh nhau vừa hợp tác với nhau để đạt được kết quả cao trong học tập. Sinh viên thường sử dụng cạnh tranh làm đòn bẩy để phát triển bản thân đạt được kết quả cao. Như vậy cạnh tranh trong học tập ảnh hưởng tốt đến KQHT của sinh viên (Nguyễn Đình Thọ & ctg, 2009, tr. 330-331).

Vì vậy, cạnh tranh học tập ảnh hưởng rất lớn đến KQHT của sinh viên, giả thuyết sau đây được đề nghị

Giả thuyết H3: Có mối tương quan thuận giữa cạnh tranh trong học tập và KQHT của sinh viên

2.2.6. Ấn tượng về trường đại học

Khi sinh viên và phụ huynh cảm nhận một trường đại học có tiếng tăm, họ có xu hướng tin tưởng rằng trường đại học này có chất lượng và họ sẽ có nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Cảm nhận này cũng giúp họ củng cố niềm tin trong học tập (Nguyễn đình Thọ

& ctg, 2009, tr. 329). Một trường đại học tạo được ấn tượng tốt cho sinh viên sẽ thúc đẩy sự thích thú, cố gắng, tìm hiểu trong quá trình học. Vì vậy sinh viên có ấn tượng tốt về trường học cũng là một trong số những yếu tố ảnh hưởng đến KQHT.

Giả thuyết H4: Có mối tương quan thuận giữa ấn tượng trường học và KQHT của sinh viên.

2.2.7. Phương pháp học tập

Phương pháp học tập là những cách thức hay đường lối học hành mà khi chúng ta định hướng vào việc học với những khoảng thời gian hợp lí và mang lại hiệu quả cao. Giúp người học hiểu rõ và nắm bắt được nội dung của bài học thì được gọi là phương pháp học tập.

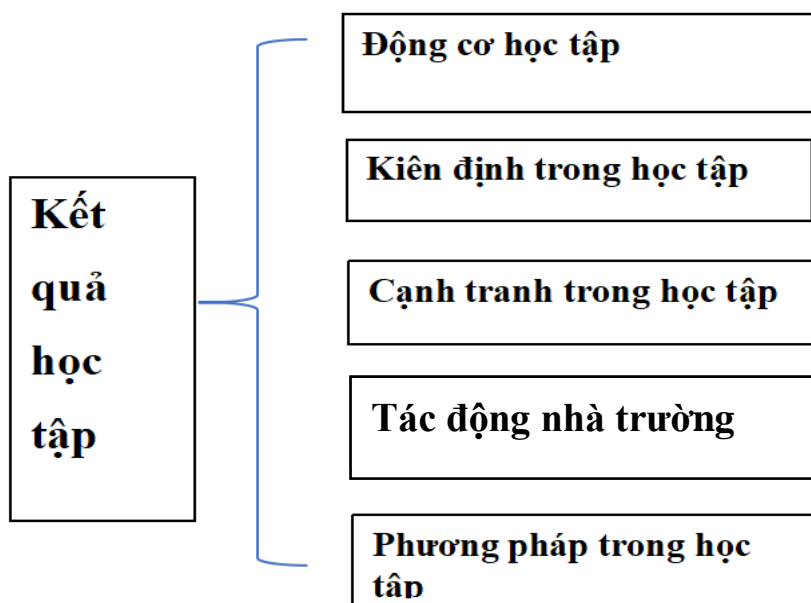
Nguyễn Thanh Long, Lý Thị Minh Châu và Nguyễn Khánh Trung (2008) chỉ ra PPHT hiệu quả cho một môn học là một quá trình hoạt động diễn ra trước buổi học, trong buổi học và sau buổi học.

PPHT của sinh viên giúp sinh viên tự đưa ra cho bản thân cách học tập hiệu quả nhất phù hợp với thời gian, suy nghĩ và kiến thức của bản thân. Một phương pháp học tập tốt giúp sinh viên quản lí được thời gian, tiếp thu kiến thức nhanh chóng, chủ động trong việc học..., vì vậy phương pháp học tập cũng là yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên.

Giả thuyết H5: Có mối tương quan thuận giữa PPHT và KQHT của sinh viên.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Để xác định ảnh hưởng của các YTCN của sinh viên DHCN TP.HCM đối với kết quả học tập của sinh viên, nhóm đã xây dựng được mô hình nghiên cứu trong đó 5 nhân tố của thang đo YTCN đóng vai trò như các biến độc lập, thang đo KQHT đóng vai trò như biến số phụ thuộc. Các biến độc lập được đưa vào mô hình bao gồm: động cơ học tập, phương pháp học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, tác động nhà trường. Mô hình nghiên cứu được minh họa ở hình sau đây:



Dữ liệu được thu thập từ phiếu khảo sát thông qua Google Forms. Thống kê mô tả được sử dụng để phân tích các đặc điểm của mẫu khảo sát và mô hình thang đo KQHT và các YTCN. Đánh giá ảnh hưởng của YTCN của sinh viên DHCN TP.HCM đối với KQHT. Nhóm đã thực hiện 2 phép tính thống kê (1) phân tích mối tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc và biến độc lập. (2) phân tích hồi quy tuyến tính để xác định ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Kết quả thu được giúp kiểm tra được mức độ tác động của cá YTCN cũng như mức độ đóng góp của từng YTCN đối với KQHT của sinh viên. Kết quả phân tích thu được, nhóm nghiên cứu có thể xác định được các yếu tố nào tác động tích cực đến KQHT của sinh viên và các yếu tố tác động ít đến KQHT của sinh viên. Từ đó đưa ra các kiến nghị để cải thiện KQHT của sinh viên.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giới thiệu

Chương 3 nhằm mục đích giới thiệu về phương pháp nghiên cứu để đánh giá các thang đo lường các khái niệm nghiên cứu. Chương này gồm 3 phần chính. Phần thứ nhất giới thiệu về phương pháp tiếp cận nghiên cứu, phần này giới thiệu về tổng thể, mẫu, công cụ thu thập dữ liệu và biến số độc lập, biến số phụ thuộc. Phần hai là quá trình nghiên cứu. Phần ba trình bày thang đo lường các khái niệm nghiên cứu.

3.2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

3.2.1. Tổng thể

Sinh viên hệ chính quy đang học tại Trường DHCN TP.HCM.

3.2.2. Kích thước mẫu

Kích thước mẫu chính thức: Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu thập thông tin định lượng. Kích thước cỡ mẫu tối thiểu là $N=90$.

3.2.3. Mô tả mẫu

Với bảng khảo sát gồm 26 câu hỏi, trong đó có 12 câu có ô trống nên bị loại. Vì vậy, kích thước mẫu cuối cùng dùng để xử lý là $N=90$.

3.2.4. Công cụ thu thập dữ liệu

Là bảng khảo sát do nhóm khảo sát các bạn SV trường DHCN TP.HCM.

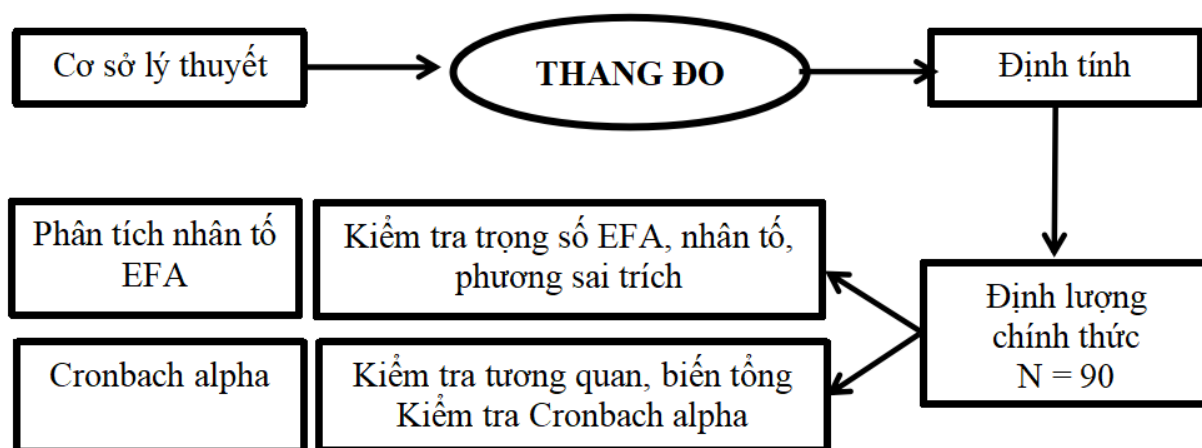
3.2.5. Biến số độc lập

Là các yếu tố tác động trực tiếp đến KQHT của SV, gồm các biến số thuộc đặc điểm SV (gồm: động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, phương pháp học tập và tác động của nhà trường).

3.2.6. Biến số phụ thuộc

Là KQHT của SV.

3.3. Quy trình nghiên cứu



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp định lượng thông qua bảng khảo sát câu hỏi. Kích thước mẫu của nghiên cứu này là 90 SV. Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và thông qua hệ số tin cậy Cronbach alpha.

3.4. Thang đo

Có 6 khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu này, trong đó 5 khái niệm ở dạng tiềm ẩn và 2 khái niệm ở dạng biến quan sát.

Các khái niệm ở dạng biến quan sát bao gồm học tập, KQHT. Các khái niệm tiềm ẩn là động cơ học tập, kiên định học tập, cạnh tranh học tập, phương pháp học tập và tác động của nhà trường.

Một số thang đo các khái niệm tiềm ẩn trên các thang đo đã có trên thế giới. Vì vậy, nghiên cứu này chỉ áp dụng cho thị trường giáo dục Việt Nam.

3.4.1. Thang đo động cơ học tập của SV

KQHT của SV được đo lường dựa vào đánh giá qua bảng khảo sát của SV về kiến thức họ thu nhận trong quá trình học tập.

- DC1. Theo bạn nghĩ việc học tập có ảnh hưởng đến kết quả học tập của SV.
- DC2. Biểu hiện của việc SV thiếu ý chí trong học tập là: thường xuyên nghỉ học, học trễ tiến độ, ...
- DC3. Ý chí học tập có thể bị mất đi trong quá trình học tập của SV.
- DC4. Kết quả học tập của SV có ảnh hưởng đến mục đích, ý chí học tập của SV.

3.4.2. Thang đo kiên định học tập của SV

Động cơ học tập của SV phản ánh độ định hướng, tập trung và sự nỗ lực của SV trong quá trình học tập.

- KD1. Bạn có thường hay bỏ ngang khi chưa làm xong bài tập hay không?
- KD2. Bạn có quyết tâm trong học tập hay không?
- KD3. Bạn có kế hoạch cụ thể trong học tập để đạt được kết quả tốt hay chưa?
- KD4. Bạn có bao giờ nghĩ đến bỏ việc học khi chưa hoàn thành mục tiêu hay không?

3.4.3. Thang đo cạnh tranh học tập của SV

Cạnh tranh học tập là trong quá trình học, SV tự phát triển khả năng của mình thông qua việc học hỏi từ bản thân và của bạn học.

- CT1. Bạn muốn đạt thành tích cao trong học tập?
- CT2. Bạn thất vọng nếu không đạt KQHT cao như mong muốn?
- CT3. Thành tích học tập cao giúp bạn tự tin hơn
- CT4. Cạnh tranh trong học tập giúp bạn phát triển tốt bản thân về tư duy và bản lĩnh
- CT5. Muốn có thành tích tốt thì phải có sự cạnh tranh

3.4.4. Thang đo phương pháp học tập của SV

Phương pháp học tập của SV nói lên SV có kế hoạch cụ thể và có nghiêm túc trong việc học hay không.

- PP1. Bạn có lập thời khóa biểu cho việc học tập không?
- PP2. Theo bạn việc chuẩn bị bài trước khi bắt đầu môn học có quan trọng hay không?
- PP3. Việc tìm hiểu bài trước khi bắt đầu diễn ra môn học được diễn ra như thế nào?
- PP4. Bạn có ghi chép bài đầy đủ khi đến lớp hay không?
- PP5. Bạn có tập trung trong quá trình học hay không?

3.4.5. Thang đo tác động nhà trường

Tác động của nhà trường cũng là một phần liên quan trực tiếp đến KQHT của SV. Khi trường quan tâm nhiều đến việc học của SV, sẽ khiến SV có thêm động lực học tập và từ đó sẽ có kết quả cao.

- TD1. Theo bạn thì môi trường học tập hiện tại mà nhà trường mang lại cho bạn có tác động như thế nào đến KQHT của bạn?
- TD2. Nhà trường có tạo điều kiện để SV phát triển bản thân không?

3.5. Tóm tắt

Chương này tóm tắt về phương pháp nghiên cứu trong tiểu luận này. Đây là phương pháp nghiên cứu định lượng chính thức. Chương tiếp theo sẽ trình bày các phân tích thống kê và đánh giá thang đo lường các khái niệm.

Chương 4: KẾT QUẢ VÀ ĐÁNH GIÁ

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Đặc điểm khảo sát

Sau khi xác định phương pháp chọn mẫu thì nhóm thực hiện đã khảo sát được 102 mẫu khảo sát và tính được 90 mẫu.

Bảng 4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

| Đặc điểm của mẫu (cỡ mẫu n=) | | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|----------|------------------|-----------|
| Năm học | Năm nhất | 10 | 9.8% |
| | Năm hai | 30 | 29.4% |
| | Năm ba | 32 | 31.4% |
| | Năm tư | 30 | 29.4% |
| Ngành học | Kinh tế | 59 | 56.4% |
| | Kỹ thuật | 33 | 33.1% |
| | Khác | 10 | 10.5% |

4.2 Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo Crombach's Alpha

Bảng 4.2. Phân tích kết quả Crombach's Alpha

| STT | Thang đo | Mã hóa | Số biến quan sát | Hệ số Crombach's Alpha nếu loại biến |
|-----|---------------------|--------|------------------|--------------------------------------|
| 1 | Động cơ học tập | ĐCHT | 4 | 0.820 |
| 2 | Kiên định học tập | KĐHT | 4 | 0.810 |
| 3 | Cạnh tranh học tập | CTHT | 5 | 0.851 |
| 4 | Tác động nhà trường | TĐNT | 2 | 0.671 |
| 5 | Phương pháp học tập | PPHT | 5 | 0.851 |

Nguồn: Tổng hợp từ SPSS

Dựa vào bảng kiểm định thang đo cho từng nhóm, ta thấy được tất cả các thang đo đều có hệ số Crombach's Alpha lớn hơn 0.6 trong đó thang đo thấp nhất là Tác động nhà trường có hệ số Cronbach's Alpha là 0.671 và cao nhất là thang đo Phương pháp học tập và Cạnh tranh học tập có hệ số Cronbach's từng nhóm là 0.851. Hệ số tương quan biến tổng của từng biến quan sát đều lớn hơn 0.3 (từ 0.671 đến 0.851) nên chấp nhận tất cả các biến. Các biến quan sát đều đảm bảo độ tin cậy

4.3 Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

4.3.1 Phân tích nhân tố EFA cho biến độc lập

Bảng 4.3. Kết quả phân tích EFA

| Yếu tố cần đánh giá | Giá trị chạy bảng | So sánh |
|--|-------------------|-------------------------|
| Hệ số KMO | 0.681 | $0.5 \leq 0.681 \leq 1$ |
| Giá trị Sig trong kiểm định Bartlett's | 0.000 | $0.000 \leq 0.05$ |
| Eigenvalues | 1.135 | $1.135 > 1$ |

| | | |
|-----------------------|--------|---------|
| Tổng phương sai trích | 67.883 | 67.883% |
|-----------------------|--------|---------|

Dựa vào kết quả phân tích nhân tố EFA từ bảng, ta thấy: Hệ số KMO = 0.681. (thỏa điều kiện $0.5 \leq 0.681 \leq 1$) từ đó kết luận phân tích nhân tố là phù hợp. Hệ số Sig của kết quả kiểm định Bartlett với Sig = 0.000 (< 0.05) thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Giá trị hệ số Eigenvalues (phương sai trích của các yếu tố) của nhân tố bằng 1.135 (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) > 1 , thì nhân tố rút trích được có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt. Tổng phương sai trích đạt 67.883% thỏa mãn điều kiện lớn hơn 50%; khi đó có thể nói rằng 4 nhân tố rút ra giải thích được 67.883% biến thiên của dữ liệu quan sát. Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát (Factor loading) > 0.5 , các nhân tố này đảm bảo yêu cầu khi phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Từ kết quả phân tích được, ta có 4 nhóm nhân tố rút trích được sau khi thực hiện phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA có mối tương quan chặt chẽ với nhau được tổng hợp qua bảng dưới đây:

Bảng 4.4. Ma trận xoay các nhân tố

| Rotated Component Matrix^a | | | |
|---|-----------|------|------|
| | Component | | |
| | 1 | 2 | 3 |
| PPHT5 | .848 | | |
| PPHT6 | .810 | | |
| PPHT4 | .800 | | |
| PPHT1 | .789 | | |
| PPHT2 | .749 | | |
| ĐCHT1 | | .874 | |
| CTHT1 | | .841 | |
| KĐHT5 | | .718 | |
| ĐCHT4 | | .643 | |
| CTHT2 | | .617 | |
| CTHT3 | | | .914 |
| CTHT4 | | | .839 |

Từ kết quả ma trận xoay ta rút trích được 04 nhân tố sau:

Nhân tố 1: PPHT 1, PPHT 2, PPHT 4, PPHT 5, PPHT6 thuộc nhóm nhân tố Phương pháp học tập

Nhân tố 2: ĐCHT1, ĐCHT 4 thuộc nhóm nhân tố động cơ học tập

Nhân tố 3: CTHT1, CTHT2, CTHT3, CTHT4 thuộc nhóm nhân tố cạnh tranh học tập

Nhân tố 4: KĐHT5 thuộc nhóm nhân tố Kiên định học tập

4.4 Kiểm định độ phù hợp của mô hình

4.4.1 Kiểm định mức độ giải thích của mô hình tổng thể và hiện tượng tự tương quan

Bảng 4.5. Mức độ giải thích của mô hình tổng thể

| Model Summary ^b | | | | | |
|----------------------------|--------------------|----------|-------------------|----------------------------|---------------|
| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
| 1 | 0.773 ^a | 0.598 | 0.577 | 0.733 | 1.379 |

Dựa vào kết quả của bảng trên, ta có thể thấy giá trị R hiệu chỉnh (Adjusted R Square) phản ánh chính xác mức độ phù hợp của mô hình so với tổng thể, từ bảng kết quả cho thấy giá trị R² hiệu chỉnh bằng 0.577 nghĩa là mô hình hồi quy đã xây dựng phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và 57.7% sự biến thiên của ĐCHT được đề cập ở mô hình nghiên cứu.

Từ kết quả phân tích, với số quan sát N = 90, tham số k = 5, mức ý nghĩa 0.01% (99%) tra bảng thống kê Durbin – Waston.

4.4.2 Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Bảng 4.6. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

| ANOVA ^a | | | | | |
|--------------------|----------------|----|-------------|--------|-------------------|
| Model | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
| Regression | 44.763 | 3 | 14.921 | 27.773 | .000 ^b |
| Residual | 30.087 | 56 | .537 | | |
| Total | 74.850 | 59 | | | |

Kết quả kiểm định từ bảng ANOVA cho ta thấy giả thuyết về độ phù hợp với các nhóm nhân tố của mô hình có giá trị sig = 0.000 (<0.05) và kiểm định F = 27.773 điều này chứng tỏ R² của tổng thể khác 0. Mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp.

Kết luận: Mô hình lý thuyết phù hợp với thực tế. Các biến độc lập tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc trong mô hình.

4.5 Kết quả hồi quy

Bảng 4.7. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

| Coefficients ^a | | | | | | | |
|---------------------------|-----------------------------|------------|---------------------------|-------|------|-------------------------|-------|
| Mô hình | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | T | Sig. | Collinearity Statistics | |
| | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| Hằng số | -.301 | .724 | | -.416 | .001 | | |
| F_PPHT | .017 | .152 | .009 | .109 | .000 | .988 | 1.013 |
| F_DCHT | .953 | .127 | .736 | 7.481 | .000 | .741 | 1.349 |
| F_CTHT | .075 | .110 | .067 | .680 | .001 | .738 | 1.355 |

Dựa vào giá trị độ phóng đại phương sai VIF để xét hiện tượng đa cộng tuyến của 5 nhân tố trong bảng phân tích hồi quy. Hệ số phương sai $VIF < 3$ sẽ không có hiện tượng đa cộng tuyến. Các giá trị dao động từ $1.013 - 1.335 < 10$ nên hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình là nhỏ và không ảnh hưởng đến kết quả hồi quy.

Bảng kết quả cho thấy Sig của 01 biến độc lập là “Phương pháp học tập”, “Động cơ học tập”, “Cạnh tranh h học tập” có $Sig < 0.05$ nên biến này được nhận. Còn biến “Nhà trường”, có $Sig > 0.05$ nên bị loại khỏi mô hình.

Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập được thể hiện ở phương trình hồi quy đa biến sau: **$KQHT = \beta_1 \times PPHT + \beta_2 \times DCHT + \beta_3 \times CTHT$**

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$KQHT = 0.009 \times PPHT + 0.736 \times DCHT + 0.110 \times CTHT$$

Phương trình hồi quy đa biến:

$$KQHT = 0.009 \times PPHT + 0.736 \times DCHT + 0.110 \times CTHT$$

Dựa vào hệ số Beta ở bảng trên có thể giải thích như sau: Hệ số Beta của biến PPHT (đặc tính phương pháp học tập) là 0.009, nghĩa là khi PPHT tăng 1 đơn vị thì biến DCHT (Động cơ học tập) tăng 0.736 đơn vị.

Chương 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kết quả các đo lường trong đề tài này, về mặt nghiên cứu, góp phần làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này điều chỉnh, bổ sung và sử dụng. Về mặt thực tiễn, các thuộc tính của sinh viên như: động cơ học tập, cạnh tranh học tập, Phương pháp học tập, đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình và KQHT của sinh viên.

Yếu tố thứ nhất: ĐCHT có tác động mạnh đến KQHT của sinh viên Trường DHCN TP.HCM với hệ số $\beta = 0.736$ cao nhất. Cho thấy ĐCHT của mỗi sinh là khác nhau ảnh hưởng đến cách sinh viên tiếp thu kiến thức cũng như là sự cố gắng trong học tập để đạt kết quả cao của sinh viên.

Yếu tố thứ hai: CTHT là yếu tố cá nhân ảnh hưởng đến học tập cao thứ 2 tác động đến KQHT của sinh viên. Yếu tố cạnh tranh là một trong số các yếu tố quan trọng để thúc đẩy quá trình phát triển. Đối với sinh viên cũng vậy cạnh tranh trong lớp học, trường học... thúc đẩy việc sinh viên phát triển, tìm hiểu chứng tỏ bản thân. Và một trong những thước đo quan trọng để cạnh tranh giữa các sinh viên là thành tích KQHT.

Yếu tố thứ ba: PPHT là yếu tố cá nhân thứ 3 tác động đến KQHT của sinh viên. PPHT tốt là chìa khóa dẫn đến sự thành công trong học tập. Sinh viên nếu có PPHT cụ thể việc tiếp thu kiến thức trở nên dễ dàng, tiết kiệm được thời gian học tập trên lớp cũng như là thời gian ôn tập ở nhà. PPHT giúp sinh viên quản lý được thời gian học tập, cũng như lượng kiến thức cần tiếp thu trong quá trình học. Góp phần nâng cao KQHT của sinh viên.

5.2. Kiến nghị

- Đối với giảng viên:

+ Góp phần vào việc xây dựng hình ảnh thương hiệu cho nhà trường thông qua việc nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hướng dẫn cho SV tạo dựng phương pháp học tập hiệu quả, kích thích tính kiên định học tập của SV.

+ Giúp sinh viên nâng cao KQHT bằng việc phát triển những kiến thức, kỹ năng năng lực cho sinh viên. Hướng dẫn sinh viên tạo dựng phương pháp học và định hướng ĐCHT cho sinh viên.

+ Tạo môi trường có tính cạnh tranh cho sinh viên có thể phát huy, thể hiện bản thân.

- Đối với sinh viên:

+ Cần tạo thói quen, PPHT phù hợp cho bản thân. Thúc đẩy việc tiếp thu kiến thức ở trên lớp và tìm hiểu kiến thức liên quan bên ngoài. Ngoài ra còn rèn luyện các kỹ năng cần thiết như: kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm ...

+ Tạo sự cạnh tranh ganh đua trong học tập và giữa các nhóm học tập. Để lấy thúc đẩy sự phát triển của bản thân cũng như sự phát triển của nhóm. Từ đó giúp đạt được kết quả tốt trong học tập.

+ Đặc biệt, xác định được động cơ, mục đích học của bản thân định hướng cho bản thân để đạt được kết quả cuối cùng. Luôn tạo sự hứng thú, tìm hiểu các kiến thức mới của bản thân.

Tóm lại chúng ta thấy được các yếu tố cá nhân có ảnh hưởng lớn đến KQHT của sinh. Đặc biệt là: ĐCHT, CTHT và PPHT. Do đó muốn có một KQHT tốt sinh viên cần phải xây dựng cho bản thân động cơ, mục tiêu học tập rõ ràng, xây dựng PPHT hợp lí, luôn có tinh thần phấn đấu nỗ lực học tập tìm hiểu kiến thức và cạnh tranh trong học tập là điều không thể thiếu để thúc đẩy kết quả học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại Học Mở TP.HCM (PGS.TS Nguyễn Thuấn – 2015 – Luận văn thạc sĩ).
2. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa kinh tế & quản trị kinh doanh trường đại học Cần Thơ (Châu Thị Nghiệp – 2014 – Luận văn tốt nghiệp).
3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ vừa làm vừa học trường Đại Học Mở TP.HCM (PGS.TS Nguyễn Thuấn – 2015 – Luận văn thạc sĩ).
4. Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên trường đại học Khoa Học Tự Nhiên TP.HCM (Đặng Thị Lan Hương – 2013 - Luận văn thạc sĩ).
5. Abdullah, A.M. (2011), "Factors affecting business students' performance in Arab Open University: the case of Kuwait". *International Journal of Business and Management*, 6(5), pp. 146-155.
6. Vansteenkiste, M., Lens, W., & Deci, E. L. (2006). Intrinsic versus Extrinsic Goal-Contents in Self-Determination Theory: Another Look at the Quality of Academic Motivation. *Educational Psychologist*, 41, 19-31.
7. Luận văn Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh: (Nguyễn đình Thọ & ctg, 2009)
8. Nguyễn Đình Thọ (2010), Mối quan hệ giữa động cơ học tập và chất lượng sống trong học tập của sinh viên khối ngành kinh tế, đề tài B2009-09-76, Bộ Giáo dục & đào tạo.